

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 56... /CBTT-PTSCĐV
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính quý IV năm 2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20... tháng 01.. năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

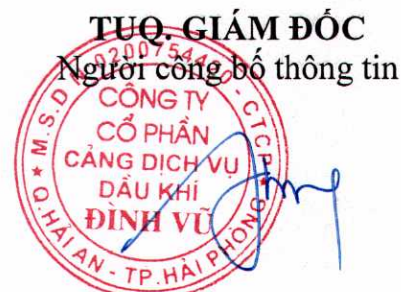
1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0313 979710 Fax: 0313 979712
5. Người thực hiện công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 14/01/2016 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch tăng 91,89% so với cùng kỳ năm 2014.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK, HĐQT.



Đặng Kiến Nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số: 55...../PTSCĐV-TCKT

V/v: giải trình tăng lợi nhuận sau thuế
trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 14/01/2016, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 đạt 9.587 triệu đồng, tăng 4.591 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2014, tương đương tăng 91,89%. Biến động này chủ yếu là do doanh thu trong quý 4/2015 của hoạt động khai thác hàng container tổng hợp và dịch vụ dầu khí đều tăng so với quý 4/2014.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT-LQP.03



Nguyễn Hải Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		190.572.984.831,00	190.211.375.762,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.116.784.072,00	58.328.188.847,00
1. Tiền	111		15.116.784.072,00	10.328.188.847,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000,00	48.000.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0,00	0,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0,00	0,00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.395.291.160,00	119.833.547.245,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	63.616.538.032,00	30.453.435.162,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.636.295.098,00	25.646.936.631,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0,00	0,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.142.458.030,00	63.733.175.452,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0,00	0,00
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	0,00	0,00
IV. Hàng tồn kho	140		16.970.497.609,00	10.338.046.919,00
1. Hàng tồn kho	141	V.07	16.970.497.609,00	10.338.046.919,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.090.411.990,00	1.711.592.751,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.090.411.990,00	1.711.592.751,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0,00	0,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0,00	0,00
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		519.888.272.670,00	468.414.981.423,00
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0,00	0,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0,00	0,00
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0,00	0,00
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0,00	0,00
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0,00	0,00
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0,00	0,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		362.180.834.510,00	305.563.375.367,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	362.129.113.671,00	305.526.560.080,00
- Nguyên giá	222		480.627.994.941,00	400.365.856.350,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.498.881.270,00)	(94.839.296.270,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.720.839,00	36.815.287,00
- Nguyên giá	228		437.550.000,00	327.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385.829.161,00)	(290.734.713,00)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0,00	0,00
- Nguyên giá	231		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0,00	0,00
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	3.824.441.500,00	3.475.180.570,00
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0,00	0,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.824.441.500,00	3.475.180.570,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.550.228.094,00	34.186.022.156,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0,00	0,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(4.949.771.906,00)	(3.313.977.844,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0,00	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	260		121.332.768.566,00	125.190.403.330,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	121.332.768.566,00	125.190.403.330,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0,00	0,00
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		710.461.257.501,00	658.626.357.185,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		259.489.221.680,00	241.812.335.127,00
I. Nợ ngắn hạn	310		118.322.876.395,00	69.552.829.738,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	45.874.211.340,00	10.878.750.183,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.180.438,00	262.877.042,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	647.574.402,00	1.328.031.414,00
4. Phải trả người lao động	314		23.174.649.654,00	17.379.623.225,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.571.822.958,00	2.192.797.937,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		802.541.667,00	486.618.901,00
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	0,00	0,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.439.917.074,00	777.911.981,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.934.385.946,00	35.642.510.104,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0,00	0,00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		707.592.916,00	603.708.951,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0,00	0,00
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	330		141.166.345.285,00	172.259.505.389,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0,00	0,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0,00	0,00
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0,00	0,00
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	38.000.000,00	38.000.000,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	141.128.345.285,00	172.221.505.389,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0,00	0,00
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0,00	0,00
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	0,00	0,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		450.972.035.821,00	416.814.022.058,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	450.972.035.821,00	416.814.022.058,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000,00)	(140.000.000,00)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.086.206.617,00	0,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0,00	0,00
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0,00	0,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.025.829.204,00	16.954.022.058,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.324.712.132,00	(9.090.576.718,00)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.701.117.072,00	26.044.598.776,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0,00	0,00
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		710.461.257.501,00	658.626.357.185,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lương Quốc Phương

Đặng Kiến Nghiệp



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	83.638.452.681	50.473.295.170	276.246.149.007	282.559.405.742
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		83.638.452.681	50.473.295.170	276.246.149.007	282.559.405.742
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	60.308.405.942	36.505.349.830	191.254.123.283	216.441.779.106
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		23.330.046.739	13.967.945.340	84.992.025.724	66.117.626.636
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	671.219.379	1.575.030.671	3.638.289.667	5.723.762.665
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	4.194.147.264	2.714.510.159	19.583.213.718	16.517.585.330
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.689.146.346	3.195.500.352	14.762.297.542	14.560.645.767
8.	Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết			0	0	0	0
9.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	2.478.069.596	2.235.858.546	7.489.877.855	8.435.895.404
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	6.724.731.970	5.033.279.655	20.608.295.589	20.894.709.986
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.604.317.288	5.559.327.651	40.948.928.229	25.993.198.581
12.	Thu nhập khác	31	V.06	45.841.867	179.800.026	252.549.134	1.077.467.975
13.	Chi phí khác	32	V.07	556.613.291	743.214.063	2.822.499.973	1.026.067.780
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(510.771.424)	(563.414.037)	(2.569.950.839)	51.400.195
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.093.545.864	4.995.913.614	38.378.977.390	26.044.598.776
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	506.694.318	0	1.677.860.318	0
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.11	0	0	0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.586.851.546	4.995.913.614	36.701.117.072	26.044.598.776
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12			780	597
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
					6	7
1	2	3	4	5	6	7
1	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	1			38.378.977.390,00	26.044.598.776,00
2.	Điều chỉnh cho các khoản	2			24.224.580.104,00	21.211.831.649,00
	- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT				24.129.485.656,00	21.177.848.321,00
	- Tăng (giảm) các khoản dự phòng	3			95.094.448,00	33.983.328,00
					1.635.794.062,00	1.458.009.626,00
					1.635.794.062,00	1.594.005.227,00
					0,00	(135.995.601,00)
					(900.051.362,00)	(20.703.295,00)
					(900.051.362,00)	(20.703.295,00)
					(2.680.282.984,00)	(5.754.579.340,00)
					(60.672.727,00)	(103.572.727,00)
					(2.619.610.257,00)	(5.651.006.613,00)
					14.762.297.542,00	14.560.645.767,00
					14.762.297.542,00	14.560.645.767,00
					75.421.314.752,00	57.499.803.183,00
					29.002.755.076,00	16.486.590.597,00
					(33.163.102.870,00)	16.925.896.442,00
					(3.989.358.467,00)	(10.954.412.080,00)
					0,00	0,00
					60.590.717.422,00	578.575.153,00
					0,00	0,00
					0,00	0,00
					5.762.222,00	(51.065.199,00)
					0,00	0,00
					5.558.736.769,00	9.987.596.281,00
					(6.632.450.690,00)	(3.996.553.066,00)
					43.646.610.682,00	(392.214.434,00)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				5	6	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
				Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	34.995.461.157,00	(17.900.590.692,00)	
				Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN	(92.696.604,00)	(57.394.458,00)	
				Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động	(680.457.012,00)	1.071.355.463,00	
				Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả	5.795.026.429,00	10.094.494.599,00	
				Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ	(620.974.979,00)	(6.489.370.697,00)	
				Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác	315.922.766,00	199.589.861,00	
				Tăng/giảm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.662.005.093,00	714.571.306,00	
				Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả		0,00	
				Loại trừ thuế TNDN phải nộp	(506.694.318,00)		
				Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay	(5.324.070,00)		
				Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính	(565.891.095,00)	6.119.218.825,00	
				Cộng trừ điều chỉnh khác	(649.766.685,00)	4.827.306.708,00	
		12		Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn	3.478.815.525,00	1.028.604.651,00	
		13		Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	(378.819.239,00)	8.044.785.909,00	
		14		Lãi vay ngắn hạn đã trả	3.857.634.764,00	2.552.362.768,00	
		15		Lãi vay dài hạn đã trả	(18.726.607.734,00)	5.492.423.141,00	
		16		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.171.166.000,00)	(19.494.818.849,00)	
		17		Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược	649.282.000,00	2.414.550.000,00	
		17		Tiền thu hồi khoản mang đi ký quỹ, ký cược	648.282.000,00	263.550.000,00	
		17		Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thường	1.000.000,00	2.151.000.000,00	
		17		Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp	0,00	0,00	
		17		Tiền thu khác	(17.227.302.000,00)	(64.861.842.000,00)	
		17		Tiền mang đi ký quỹ, ký cược	(15.000.000.000,00)	(62.013.920.000,00)	
		17		Tiền trả lại các khoản đối tác ký quỹ, ký cược	(551.282.000,00)	(263.550.000,00)	
		17		Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.632.520.000,00)	(2.512.872.000,00)	
		17		Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(71.500.000,00)	
		17		Tiền chi khác	108.441.251.611,00	(4.299.698.660,00)	
		20		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(85.575.146.287,00)	(21.940.416.171,00)	
		21		Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang	(75.545.411.266,00)	(7.338.340.000,00)	
		21		Tiền chi cho đầu tư bất động sản	(10.029.735.021,00)	(14.602.076.171,00)	
		22		Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	140.000.000,00	114.080.000,00	
		23		Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0,00	0,00	
		24		Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0,00	0,00	
		25		Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0,00	0,00	

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				5	6	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			7	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0,00	0,00	0,00
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.613.848.035,00	5.702.071.812,00	5.702.071.812,00
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(82.821.298.252,00)	(16.124.264.359,00)	
III -	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					33.000.000.000,00
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32					
3.	Tiền thu từ đi vay	33					5.000.000.000,00
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			7.854.350.000,00	7.854.350.000,00	5.000.000.000,00
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			7.854.350.000,00	7.854.350.000,00	5.000.000.000,00
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(31.686.000.000,00)	(31.686.000.000,00)	(44.708.000.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(31.686.000.000,00)	(31.686.000.000,00)	(44.708.000.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			(23.831.650.000,00)	(6.708.000.000,00)	(6.708.000.000,00)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			1.788.303.359,00	1.788.303.359,00	(27.131.963.019,00)
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			291.866,00	291.866,00	85.444.748.852,00
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			60.116.784.072,00	60.116.784.072,00	58.328.188.847,00

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Kiến Nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lương Quốc Phương

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2015

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
 - Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
 - Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 03 năm 2015
- Tại ngày 31/12/2015 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Tính đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có 243 nhân viên (31/12/2014 có 235 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Số liệu so sánh

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý IV/2014.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Financial

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng

- đư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)
- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
 - Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
 - Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**
- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoài trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
 - Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
 - Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
 - Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
 - Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các

nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tổng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 15/04/2013, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 25% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm đầu tiên công ty áp dụng mức lãi suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển		Tiền gửi ngân hàng		Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)		TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
		Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND
		579.141.350									
	Tổng cộng tiền mặt	579.141.350									
	Tiền đang chuyển										
	Tổng cộng tiền đang chuyển										
BANK01	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)					4.350.260.239					
BANK02	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)					4.622.734.264		11.000.000.000			
BANK03	Ngân hàng Công thương Việt Nam					82.524.829		4.000.000.000			
BANK04	Ngân hàng TMCP Liên Việt (LIENVIETBANK)					150.115.270		7.000.000.000			
BANK08	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)					176.447.106					
BANK10	NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK)					2.390.305.510		23.000.000.000			
BANK19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)					157.083.850					
BANK28	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)					935.343.937					
BANK31	Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh (VPBANK)					22.169.654					
BANK56	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBANK)					236.764.125					
BANK99	Đối tượng khác					1.413.893.938					
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng					14.537.642.722		45.000.000.000			
	TỔNG CỘNG	579.141.350				14.537.642.722		45.000.000.000			

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	(4.949.771.906)	32.550.228.094	37.500.000.000	(3.313.977.844)	34.186.022.156

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconship	15.850.750.680	24,92%	17.655.493.357	57,98%
Công ty CP Hàng hải VSICO	8.792.106.192	13,82%	10.819.822.648	35,53%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-ĐA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	18.252.322.314	28,69%	60.775.000	0,20%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	13.321.330.463	20,94%	0	0,00%
Các khách hàng khác	7.400.028.383	11,63%	1.917.344.157	6,29%
Tổng cộng	63.616.538.032	100,00%	30.453.435.162	100,00%

Phải thu của khách hàng dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Chi tiết				
Chi tiết				
Các khách hàng khác				
Tổng cộng	0	0,00%	0	0,00%

Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconship	15.850.750.680	24,92%	17.655.493.357	57,98%
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	3.515.300	0,01%	0	0,00%
Tổng cộng	15.854.265.980	24,93%	17.655.493.357	57,98%

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược	15.000.000.000		62.013.920.000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ	928.118.197			
Phải thu khác	2.214.339.833		1.719.255.452	
Tổng cộng	18.142.458.030		63.733.175.452	

Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Tổng cộng	0		0	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Danh mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
TSCĐ				
Tài sản khác				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	990.613.568		689.322.341	
Công cụ, dụng cụ	15.979.884.041		9.648.724.578	
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Khác				
Tổng cộng	16.970.497.609	-	10.338.046.919	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
...				
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT	3.723.232.409		3.444.071.479	
Duy tu nạo vét khu nước trước bến Cảng PTSC Đình Vũ			30.909.091	
Đầu tư 01 xe nâng 45 T			200.000	
Phần mềm quản lý cảng biển, kho bãi container	90.000.000			
Công trình khu vực kiểm soát hàng hóa ra vào công cảng	11.209.091			
Công trình/Khoản mục ...				
Khác				
Tổng cộng	3.824.441.500	-	3.475.180.570	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ				
Số đầu kỳ	3.475.180.570	646.736.801		
Xây lắp	-			
Thiết bị	-			
Khác	3.475.180.570	646.736.801		
Tăng trong kỳ	82.283.409.137	8.112.922.947		
Xây lắp	879.605.455	3.219.411.727		
Thiết bị	74.795.939.784	1.895.954.546		
Khác	6.607.863.898	2.997.556.674		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	81.934.148.207	3.483.312.637		
Xây lắp	879.605.455	1.497.148.091		
Thiết bị	74.795.939.784	1.895.954.546		
Khác	6.258.602.968	90.210.000		
Tạm tăng tài sản cố định	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Giảm khác	-	1.801.166.541		
Xây lắp		1.722.263.636		
Thiết bị				
Khác		78.902.905		
Số cuối kỳ	3.824.441.500	3.475.180.570		
Xây lắp	-	-		
Thiết bị	-	-		
Khác	3.824.441.500	3.475.180.570		

9. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	233.212.134.880	123.790.065.525	42.730.244.916	633.411.029	-	400.365.856.350
Tăng trong năm	901.332.728	67.771.847.409	12.040.923.454	148.035.000	-	80.862.138.591
Mua trong năm		67.771.847.409	12.040.923.454	148.035.000		79.960.805.863
Đầu tư XDCB hoàn thành	901.332.728					901.332.728
Điều chuyển nội bộ						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư			600.000.000			600.000.000
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2015	234.113.467.608	191.561.912.934	54.171.168.370	781.446.029	-	480.627.994.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	52.554.765.987	23.699.745.042	18.177.814.983	406.970.258	-	94.839.296.270
Tăng trong năm	10.383.191.060	8.390.472.824	5.317.204.931	168.716.185	-	24.259.585.000
Khấu hao trong năm	10.383.191.060	8.390.472.824	5.317.204.931	168.716.185		24.259.585.000
Điều chuyển nội bộ						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư			600.000.000			600.000.000
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2015	62.937.957.047	32.090.217.866	22.895.019.914	575.686.443	-	118.498.881.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	180.657.368.893	100.090.320.483	24.552.429.933	226.440.771	-	305.526.560.080
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2015	171.175.510.561	159.471.695.068	31.276.148.456	205.759.586	-	362.129.113.671

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	229.389.582.169	58.165.780.484	33.381.502.193	37.788.675		320.974.653.521
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	167.575.997.737	39.034.519.104	19.680.687.383	7.872.643		226.299.076.867
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.			1.508.303.987	34.870.420		1.543.174.407

Ghi chú:

	Nhà cửa, vật kiến trúc
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	586.239.000
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	325.248.372
- Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	260.990.628
- Hao mòn năm Quý 1+2+3+4-2015 của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	130.099.344
- Hao mòn Quý 1+ 2+3+4/2015 của Nhà cửa, vật kiến trúc (số này không bao gồm Hao mòn sân thể thao mini)	10.253.091.716

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2015				327.550.000		327.550.000
Tăng trong năm						
Mua trong năm				110.000.000		110.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				110.000.000		110.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2015				437.550.000		437.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015				290.734.713		290.734.713
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm				95.094.448		95.094.448
Tăng khác				95.094.448		95.094.448
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2015				385.829.161		385.829.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2015				36.815.287		36.815.287
				51.720.839		51.720.839

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	821.829.611	1.043.818.268
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.268.582.379	667.774.483
Tổng cộng	2.090.411.990	1.711.592.751

Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	117.710.932.061	121.467.663.941
+ Chênh lệch tỷ giá trong đầu tư xây dựng Dự án		
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	3.051.347.946	3.148.731.390
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)		
+ Chi phí/Khoản mục ...		
+ Khác	570.488.559	574.007.999
Tổng cộng	121.332.768.566	125.190.403.330
Phân loại theo bản chất		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ		178.516.673
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	345.290.835	383.114.614
Lợi thế kinh doanh		
Khác	120.987.477.731	124.628.772.043
Tổng cộng	121.332.768.566	125.190.403.330
Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	47.839.702	574.007.999
Từ 1-2 năm	297.451.133	
Từ 2-5 năm	225.197.724	
Lớn hơn 5 năm	120.762.280.007	124.616.395.331
Tổng cộng	121.332.768.566	125.190.403.330

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng	Gốc vay đầu kỳ	Gốc vay rút trong năm	Nợ dài hạn phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	Gốc vay đầu cuối kỳ	Dự nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả để trả trong kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phần trả đầu kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay để trả trong năm	Lãi vay phần trả cuối kỳ	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian					
												Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Sau năm năm	
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	19.671.302.431		30.000.000.000	19.671.302.431	29.500.000.000	29.500.000.000	30.000.000.000	1.222.846.050	13.973.054.398	14.023.057.298	1.172.843.150	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	29.671.582.431	0
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	20.569.927.958		4.330.510.104	16.239.412.854	4.330.510.104	3.969.634.262	4.691.385.946				0	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	3.247.882.542	0	
Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	1.980.000.000		1.812.000.000	168.000.000	1.812.000.000	1.812.000.000	1.812.000.000	6.820.334	269.155.894	272.425.779	3.530.449	168.000.000				0	
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam		7.854.350.000	2.805.000.000	5.049.350.000		374.000.000	2.431.000.000		520.107.290	461.490.395	58.616.855	2.244.000.000	2.244.000.000	2.244.000.000	561.330.000	0	
Cộng	177.221.505.389	7.854.350.000	38.947.510.104	141.128.345.285	35.642.510.104	35.655.634.262	38.934.385.946	1.229.666.384	14.762.297.542	14.756.973.472	1.234.990.454	36.742.510.104	36.574.510.104	34.891.860.104	32.919.464.973	0	

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	387.725.552	0,85%	850.782.544	1.103.695.086	10,15%	1.103.695.086
Công ty Cổ phần Thương mại HP	1.075.459.656	2,34%	885.047.272	1.127.589.981	10,37%	1.127.589.981
Công ty CP thương mại và Logistics Á Châu	995.759.148	2,17%	828.715.708	1.569.967.132	14,43%	1.569.967.132
KIROW ARDELTA GmbH	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Công ty CP thiết bị công nghệ MIPEC	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Các khách hàng khác	43.415.266.984	94,64%	41.782.126.251	7.077.497.984	65,05%	7.077.497.984
Tổng cộng	45.874.211.340	100,00%	44.346.671.775	10.878.750.183	100,00%	10.878.750.183

Phải trả người bán dài hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	0	0	0	0	0	0

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam	21.535.000	0,25%	21.535.000	21.535.000	3,11%	21.535.000
Công ty TNHH SX XD Phú Quý	21.436.569	0,25%	21.436.569	21.436.569	3,09%	21.436.569
Khu dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Cty TNHH sửa chữa Tàu và cứu hộ Hàng Hải Biển Đẹp	0	0,00%	0	8.800.000	1,27%	8.800.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	0	0,00%	0	641.124.799	92,53%	641.124.799
Các khách hàng khác	8.486.704.756	99,50%	8.486.704.756			
Tổng cộng	8.529.676.325	100,00%	8.529.676.325	692.896.368	100,00%	692.896.368

Phải trả người bán là các bên có liên quan	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Cty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	0	0,00%	0	0		
Tổng cộng	0	0,00%	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Dư đầu kỳ		Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp
1- Thuế	1.328.031.414	-	7.025.785.841	7.883.803.134	1.186.224.130	1.161.011.408	987.378.018	495.226.783	3.283.641.166	3.623.444.842	12.483.029.155	13.163.486.167	647.574.402	-	647.574.402
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.063.861.968		1.013.829.809	2.077.691.777			334.385.058		2.694.751.175	2.970.451.822	4.042.966.042	5.048.143.599	38.684.411	-	58.684.411
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		5.538.941.911	5.538.941.911							5.538.941.911	5.538.941.911	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-														
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-														
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		262.401.211		343.109.771	262.401.211	565.655.018	343.109.711	506.694.318	565.655.078	1.677.860.318	1.171.166.000	506.694.318	-	506.694.318
6. Thu trên vốn	-														
7. Thuế thu nhập cá nhân	264.169.446		207.612.910	264.169.446	152.117.072	207.612.910	87.337.942	152.117.072	82.195.673	87.337.942	529.263.597	711.237.370	82.195.673	-	82.195.673
8. Thuế tài nguyên	-														
9. Thuế nhà đất	-														
10. Thuế môn bài	-		3.000.000	3.000.000							3.000.000	3.000.000	-	-	-
11. Các loại thuế khác	-				690.997.287	690.997.287					690.997.287	690.997.287			
- Thuế nhà thầu phụ	-				690.997.287	690.997.287					690.997.287	690.997.287			
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-				602.917.375	602.917.375					602.917.375	602.917.375			
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-				88.079.912	88.079.912					88.079.912	88.079.912			
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-														
- Thuế khác	-														
11 - Các khoản phải nộp khác	-				1.260.000	1.260.000					1.260.000	1.260.000			
1. Các khoản phụ thu	-														
2. Các khoản phí lệ phí	-														
3. Các khoản nộp phạt	-				1.260.000	1.260.000					1.260.000	1.260.000			
4. Các khoản khác	-														
Tổng Cộng	1.328.031.414	-	7.025.785.841	7.883.803.134	1.187.484.130	1.162.271.408	987.378.018	495.226.783	3.283.641.166	3.623.444.842	12.484.289.155	13.164.746.167	647.574.402	-	647.574.402

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.234.990.454	1.229.666.384
Trích chi phí lương quý I+II+III//2015		
Trích trước Duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ		681.818.181
Trích trước phí kiểm toán năm 2015	100.000.000	88.500.000
Trích trước chi phí điện thoại tháng 12-2014		12.071.678
Chi phí phải trả khác	236.832.504	180.741.694
Tổng cộng	1.571.822.958	2.192.797.937

Chi phí phải trả dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Tổng cộng	-	-

19. Phải trả khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	68.845.800	68.255.760
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		469.800
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		350.844.080
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.371.071.274	358.342.341
+ Thuế GTGT chưa phát hóa đơn		
+ Bồi thường tổn thất Cont		331.686.386
+ Bồi thường tổn thất đâm va cầu tàu	6.172.548.000	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.523.274	26.655.955
Tổng cộng	6.439.917.074	777.911.981

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Đại lý Việt Long Gas	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vũ Gia	5.000.000	5.000.000
Công ty CP TM VT quốc tế Bảo Linh	3.000.000	3.000.000
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	38.000.000	38.000.000

Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

-
-
20. Doanh thu chưa thực hiện
 21. Trái phiếu phát hành
 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 23. Dự phòng phải trả
 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

Số dư tại 01/01/2014	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
	367.000.000.000	(140.000.000)	-	-	-	(9.090.576.718)	357.769.423.282
Tăng trong kỳ Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp Lợi nhuận sau thuế Trích từ lợi nhuận Điều chỉnh và khác	33.000.000.000 33.000.000.000	-	-	-	-	26.044.598.776 26.044.598.776	59.044.598.776 33.000.000.000 26.044.598.776
Giảm trong kỳ Giảm vốn điều lệ trong kỳ Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận Trích các quỹ trong biểu vốn Trích các quỹ ngoài biểu vốn Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	400.000.000.000	(140.000.000)	-	-	-	16.954.022.058	416.814.022.058
Số dư tại 01/01/2015	400.000.000.000	(140.000.000)	-	-	-	16.954.022.058	416.814.022.058
Tăng trong kỳ Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp Lợi nhuận sau thuế Trích từ lợi nhuận Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	5.086.206.617 5.086.206.617	36.701.117.072 36.701.117.072	41.787.323.689 - 36.701.117.072 5.086.206.617
Giảm trong kỳ Giảm vốn điều lệ trong kỳ Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận Trích các quỹ trong biểu vốn Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL) Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	7.629.309.926 5.086.206.617 2.543.103.309	7.629.309.926 - - 5.086.206.617 2.543.103.309 -
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	(140.000.000)	-	-	5.086.206.617	46.025.829.204	450.972.035.821

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	204.000.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	70.500.000.000	70.500.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646.000.000	21.646.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.854.000.000	103.854.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	367.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		33.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia được chia	0	0

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Số dư cuối kỳ này	Số dư đầu năm
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
- Từ 01 năm trở xuống		
- Trên 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
Tài sản nhận giữ hộ	0	0
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	3.683,53	90.437,11
Euro (EUR)	274,92	274,92
Dollar Singapore (SGD)		
Yên Nhật (¥)		
Dollar Úc (AUD)		
Bảng Anh (£)		
Dollar Canada (CAD)		
Nợ khó đòi đã xử lý:	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	395.975.773	1.681.024.764	1.345.698.318	4.106.951.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.242.476.908	274.565.124.243	49.127.596.852	278.452.453.922
Tổng cộng	83.638.452.681	276.246.149.007	50.473.295.170	282.559.405.742

Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconship	18.164.799.965	69.297.098.736	18.812.574.067	65.587.721.551
Tổng cộng	18.164.799.965	69.297.098.736	18.812.574.067	65.587.721.551

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	384.613.111	1.650.097.001	1.339.683.928	4.057.230.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.923.792.831	189.604.026.282	35.165.665.902	212.384.548.374
Tổng cộng	60.308.405.942	191.254.123.283	36.505.349.830	216.441.779.106

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	657.109.282	2.619.610.257	1.513.874.533	5.651.006.613
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.110.097	118.387.545	28.004.574	39.332.427
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		900.291.865	33.151.564	33.423.625
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	671.219.379	3.638.289.667	1.575.030.671	5.723.762.665

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	3.689.146.346	14.762.297.542	3.195.500.352	14.560.645.767
Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.637.177	3.184.881.611	9.408.794	350.214.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	240.503	240.503	(841.683.576)	12.720.330
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	492.123.238	1.635.794.062	351.284.589	1.594.005.227
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	4.194.147.264	19.583.213.718	2.714.510.159	16.517.585.330

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		95.272.727		109.272.727
Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường		105.800.000	159.290.687	938.051.278
Các khoản thu nhập khác (chi tiết khoản mục lớn)	45.841.867	51.476.407	20.509.339	30.143.970
+ Bán Hồ sơ mời thầu	11.000.000	11.000.000	8.000.000	8.000.000
+ Khác	34.841.867	40.476.407	12.509.339	22.143.970
Tổng cộng	45.841.867	252.549.134	179.800.026	1.077.467.975

7. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Tiền phạt, bồi thường		1.260.000	492.163.972	500.362.689
Chi thanh lý tài sản cố định				
Các khoản chi phí khác (chi tiết khoản mục lớn)	556.613.291	2.821.239.973	251.050.091	525.705.091
+ Hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết, Tinh nghĩa cho người nghèo		1.000.000.000		
+ Khác	556.613.291	1.821.239.973	251.050.091	525.705.091
Tổng cộng	556.613.291	2.822.499.973	743.214.063	1.026.067.780

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên bán hàng	1.583.584.904	4.975.985.636	1.469.447.939	6.287.355.501
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	90.849.600	362.102.400	95.644.800	373.458.800
Chi phí vật liệu bán hàng		800.000		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	68.567.504	221.432.541	84.978.949	341.396.240
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	52.467.462	209.869.848	104.934.924	104.934.924
Chi phí bảo hành sản phẩm				
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng				
Chi phí vận chuyển				
Chi phí quảng cáo				
Chi phí hoa hồng môi giới				
Khác	682.600.126	1.719.687.430	480.851.934	1.328.749.939
Tổng cộng	2.478.069.596	7.489.877.855	2.235.858.546	8.435.895.404

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên quản lý	3.932.263.755	12.588.676.646	3.238.457.026	14.107.449.891
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	226.568.160	896.518.080	219.077.280	859.866.480
Chi phí vật liệu văn phòng	51.909.400	58.569.400		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	291.125.069	653.682.140	145.643.971	641.126.379
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	232.560.487	879.612.537	194.412.018	778.301.850
Thuế và lệ phí	25.000.000	31.370.000	11.420.000	51.960.909
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý				
Dịch vụ mua ngoài	1.184.917.233	3.616.205.661	926.476.025	3.067.827.767
Các khoản dự phòng			(154.349.730)	(135.995.601)
Kinh phí quản lý cấp trên				
Khác	780.387.866	1.883.661.125	452.143.065	1.524.172.311
Tổng cộng	6.724.731.970	20.608.295.589	5.033.279.655	20.894.709.986

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.972.071	6.757.232.502	2.343.641.302	10.086.680.603
Chi phí nhân công	16.560.008.370	52.192.132.941	13.714.622.036	56.616.384.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.468.761.290	24.224.580.104	5.431.500.492	21.211.831.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.507.851.744	128.783.314.837	20.474.582.724	151.487.053.820
Chi phí khác bằng tiền	2.244.614.033	7.395.036.343	1.946.137.078	6.506.429.735
Tổng cộng	69.511.207.508	219.352.296.727	43.910.483.632	245.908.380.097

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	506.694.318		1.677.860.318	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	506.694.318		1.677.860.318	

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thực phẩm gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này

Giao dịch với các bên có liên quan	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Nhận vốn góp từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam		33.000.000.000
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	18.823.671.752	18.486.288.849
Lãi vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	18.454.181.955	19.096.772.161
Gốc vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	29.874.000.000	43.500.000.000
Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVComBank-CN Hải Phòng	25.875.664	0
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	19.291.819.000	31.049.564.566
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	16.551.932.980	39.470.091.535
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	112.915.000
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	78.068.182	8.590.909
Chi hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp PVC Duyên Hải	278.881.000	513.189.000
Bán hàng CN Công ty CP Container Việt Nam-Xí nghiệp Cảng Viconship	69.297.098.736	65.587.721.551

Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này năm trước được trình bày lại theo số trước thuế

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVComBank - CN Hải Phòng	2.390.305.510	1.063.192.684
Cầm cố, ký quỹ tại PVcomBank - CN Hải Phòng	15.000.000.000	62.013.920.000
Vay từ PVComBank - CN Hải Phòng	157.151.932.431	179.171.582.431
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	22.162.258.805	26.123.279.112
Phải thu PVComBank-CN Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	3.515.300	0
Phải trả Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	802.541.667	486.618.901
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	15.850.750.680	17.655.493.357
Phải thu PVC Duyên Hải	1.781.094.982	1.502.213.982

2. Công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính	31/12/2015	Năm 2014
Các khoản vay	159.131.932.431	182.963.582.431
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.116.784.072	58.328.188.847
Nợ thuần	99.015.148.359	124.635.393.584
Vốn chủ sở hữu	450.972.035.821	416.814.022.058
Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu	22%	30%

Tài sản tài chính	31/12/2015	Năm 2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.116.784.072	58.328.188.847
Phải thu khách hàng	63.616.538.032	30.453.435.162
Phải thu khác	3.142.458.030	1.719.255.452
Phải thu nội bộ	0	0
Cầm cố/Ký quỹ/Ký cược	15.000.000.000	37.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	32.550.228.094	34.186.022.156
Tổng cộng	174.426.008.228	162.386.901.617

Công nợ tài chính	31/12/2015	Năm 2014
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	45.874.211.340	10.878.750.183
Chi phí phải trả	1.571.822.958	2.192.797.937
Phải trả nội bộ	802.541.667	486.618.901
Phải trả khác	6.255.681.274	340.260.836
Nhận ký quỹ/ ký cược	97.000.000	350.844.080
Vay dài hạn đến hạn trả	38.934.385.946	35.642.510.104
Vay và nợ dài hạn	141.128.345.285	172.221.505.389
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	234.701.988.470	222.151.287.430

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Kiên Nghiệp

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng